

Bản án số: 61/2025/KDTM-PT
Ngày: 27-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác
đầu tư

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo
Bà Vũ Thị Hương

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ – Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:
Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 và 27-3-2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 280/2024/TLPT-KDTM ngày 30-12-2024 về tranh chấp “hợp đồng hợp tác đầu tư”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 4526/2024/KDTM-ST ngày 23-9-2024 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 694/2025/QĐ-PT ngày 17-02-2025, Quyết định hoãn phiên toà số 2982/2025/QĐ-PT ngày 13-3-2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T2.

Trụ sở: Số D đường P, KP D, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: ông Huỳnh Thanh Thế B là người đại diện theo pháp luật (có mặt)

Địa chỉ: Số D đường C-C, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH G.

Trụ sở: Số A đường B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: bà Nguyễn Thụy A, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thụy Thanh T, sinh năm 1998; cùng địa chỉ: Số A đường B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền số 031124/UQDC ngày 11-3-2024) (có mặt)

Người kháng cáo: Công ty TNHH T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 18-10-2023 và trình bày của đại diện theo uỷ quyền Công ty TNHH T2:

Ngày 16-11-2020, Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) có ký kết Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTCTLDC (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với Công ty TNHH G (sau đây gọi tắt là Công ty G) để góp vốn đầu tư bộ phim điện ảnh “Cha tôi là dân chơi”.

Theo nội dung hợp đồng do Công ty G soạn thể hiện rõ kinh phí sản xuất phim là 23.000.000.000 (hai mươi ba tỷ) đồng, Công ty T2 góp 2.300.000.000 (hai tỷ, ba trăm triệu) đồng, tương đương 10% kinh phí sản xuất phim, phần vốn góp 10% của Công ty T2 không thay đổi dù kinh phí sản xuất phim tăng lên hay giảm xuống.

Mục 1.2 Điều 1 của Hợp đồng thể hiện: “tỷ lệ này không thay đổi trong trường hợp tổng chi phí của bộ phim thay đổi (có thể nhỏ hoặc lớn hơn kinh phí dự kiến). Bên B không có nghĩa vụ góp thêm vốn khi kinh phí sản xuất: chi phí sản xuất, phí MKT, PR và phát hành phim lớn hơn chi phí dự kiến”.

Căn cứ Mục 1.1 Điều 1 của Hợp đồng thể hiện: Kinh phí sản xuất dự kiến bao gồm: chi phí sản xuất; chi phí MKT; PR và phát hành từ lúc khởi quay cho đến lúc phim ngưng chiếu tại các hệ thống rạp.

Theo khoản 2.6 Điều 2 của Hợp đồng quy định: “trong trường hợp Doanh thu khai thác bộ phim thấp hơn Tổng vốn đầu tư của Dự án thì phần chia lợi nhuận cho bên B (công ty C) là 10% doanh thu”.

Ngày 24-7-2023, Công ty G phát hành Bảng kết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh phim “Dân chơi không sợ con rơi” số 240723-5/TTE/CTLDC kèm theo là bảng SETTLEMENT REPORT OF DAN CHOI KHONG SO CON ROI đề ngày 29-7-2022, thể hiện:

Tổng doanh thu thuần của dự án đến thời điểm ngày 29-7-2022 là 24.980.131.159 (hai mươi bốn tỷ, chín trăm tám mươi triệu, một trăm ba mươi một ngàn, một trăm năm mươi chín) đồng, trong đó:

- Doanh thu phòng vé: 21.300.935.528 đồng
- Số còn lại là doanh thu ngoài rạp qua 4 đợt: 4 x 919.798.908 đồng

Tổng chi phí: 27.266.904.153 đồng, trong đó:

- Chi phí sản xuất: 17.967.876.929 đồng
- Phí chiếu rạp: 2.190.953.368 đồng
- Chi phí mua bản quyền: 1.226.107.901 đồng
- Chi phí P&A/P&Acost: 5.881.965.955 đồng

Như vậy doanh thu bộ phim thấp hơn tổng kinh phí là 2.286.772.994 đồng.

Phần vốn Công ty T2 được nhận lại: 2.300.000.000 đồng – 228.677.299 đồng = 2.071.322.701 đồng; lợi nhuận theo khoản 2.6 Điều 2 Công ty T2 được hưởng: 10% x 24.980.131.159 đồng = 2.498.013.115 đồng (hai tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, không trăm mười ba ngàn, một trăm mười lăm) đồng.

Tổng tiền gốc và phần chia lợi nhuận Công ty G phải thanh toán cho Công ty T2 là: 2.071.322.701 đồng + 2.498.013.115 đồng = 4.569.335.816 (bốn tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn, tám trăm mười sáu) đồng.

Đến nay sau khi đã tất toán phim, Công ty T2 chỉ nhận được số tiền do Công ty G thanh toán một phần số tiền góp vốn là 1.150.000.000 (một tỷ, một trăm năm mươi triệu) đồng.

Số tiền góp vốn còn lại của Bảo T1 là: 2.071.322.701 đồng - 1.150.000.000 đồng = 921.322.701 đồng.

Công ty T2 nhiều lần liên hệ Công ty G thanh toán số tiền còn lại: 4.569.335.816 đồng - 1.150.000.000 đồng = 3.419.000.000 đồng nhưng Công ty G không hợp tác.

Nay Công ty T2 khởi kiện yêu cầu Công ty G thanh toán toàn bộ phần vốn góp và 10% doanh thu, tổng cộng là 3.419.000.000đ (ba tỷ bốn trăm mười chín triệu đồng), cụ thể: tiền vốn góp còn lại là 921.322.701 đồng và khoản tiền phân chia lợi nhuận 2.498.013.115 đồng.

Công ty TNHH G có bà Nguyễn Thụy A là người đại diện hợp pháp trình bày:

Năm 2020, Công ty G có dự án phim “*Cha tôi là dân chơi*”, Công ty T2 có chủ động đưa ra lời đề nghị hợp tác góp vốn với Công ty G để làm bộ phim trên. Sau nhiều lần bên Công ty T2 đề nghị và luôn thể hiện thiện chí hợp tác lâu dài nên Công ty G quyết định ký kết Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTCTLDC với Công ty T2 vào ngày 16-11-2020 để cùng góp vốn sản xuất dự án phim “*Cha tôi là dân chơi*”.

Theo Hợp đồng, chi phí dự kiến cho việc sản xuất dự án phim là 23.000.000.000 đồng, Công ty T2 góp 2.300.000.000 đồng vào khâu sản xuất, chiếm tỷ lệ 10% kinh phí dự kiến. Tuy nhiên, sau đó thực tế quyết toán chi phí sản xuất phim đã tăng lên là 27.266.904.153 đồng (tăng hơn 4.000.000.000 đồng). Số liệu quyết toán chi phí làm phim 27.266.904.153 đồng được thể hiện trong Settlement Report giữa Công ty G và L, là căn cứ để quyết toán lãi – lỗ giữa Công Ty G và L.

Tuy nhiên, Công ty G vẫn đồng ý thống nhất Công ty T2 góp tỷ lệ 10% theo kinh phí đầu tư của bộ phim là 23.000.000.000 đồng

Theo nội dung quy định trong Hợp đồng tại Mục 2.6 về Phân chia doanh thu phim phát hành tại rạp: Lợi nhuận phát hành Công ty T2 được hưởng là 10% lợi nhuận phát hành (doanh thu sau khi trừ hết các chi phí: tỷ lệ chia cho chủ rạp, phí phát hành, chi phí đầu tư..)

Công ty T2 viện dẫn mục: “*Trong trường hợp doanh thu khai thác bộ phim thấp hơn Tổng vốn đầu tư của Dự án thì phần chia lợi nhuận cho Bên B là 10% doanh thu*” để khởi kiện yêu cầu nhận lại 2.300.000.000 đồng phần vốn góp và 2.498.013.115 đồng (10% doanh thu) là không đúng với bản chất của Hợp đồng hợp tác kinh doanh vì:

Khi ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, để nhà sản xuất và bên đầu tư chia sẻ rủi ro trong trường hợp xấu nhất, doanh thu khai thác của bộ P (doanh thu bao gồm tất cả các phương thức khai thác kinh doanh như chiếu Rạp, chiếu trên VCD, Youtube...) thấp hơn Tổng vốn đầu tư của dự án là 23.000.000.000 đồng, thì phần chia lợi nhuận cho bên B là 10% doanh thu (*Điều này nghĩa là: trong trường hợp doanh thu khai thác của bộ P thấp hơn Tổng vốn đầu tư của Dự án thì Công ty T2 được nhận 10% Doanh thu mà không được hoàn vốn*).

Số liệu VOD của bảng Settlement Report giữa Công ty G và L và Công ty T2 chỉ là số liệu tạm tính. Để tính toán phân chia lời lỗ trong đầu tư phim, theo Hợp đồng 005, Công ty đề xuất diễn giải như sau: Số liệu này là số liệu VOD, theo Biên bản cân trừ công nợ giữa Công ty G và Công ty L1 ngày 29-12-2023 như sau:

Doanh thu thuần: 24.828.386.020 đồng - chi phí sản xuất: 23.000.000.000 đồng = lợi nhuận: 1.828.386.202 đồng.

Do đó, Công ty G chỉ chấp nhận yêu cầu của Công ty T2 về việc hoàn trả lại 2.300.000.000 đồng tiền vốn góp và 10% lợi nhuận phát hành theo Mục 2.6 của Hợp đồng là 182.838.602 đồng (lợi nhuận). Tổng cộng là 2.482.838.602 đồng.

Ngày 09-12-2022, Công ty G đã hoàn trả lại cho Công ty T2 số tiền là 1.150.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại Công ty G sẽ trả cho Công ty T2 là 1.332.838.602 đồng.

Công ty G yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết như sau:

- Buộc Công ty T2 nhận số tiền 1.332.838.602 đồng theo Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTCTLDC ngày 16-11-2020 giữa Công ty G và Công ty T2.

- Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTCTLDC ngày 16-11-2020 giữa Công ty TNHH G và Công ty TNHH T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Công ty T2 thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện về số tiền phân chia lợi nhuận, Công ty T2 thống nhất theo số liệu tại Settlement Report giữa Công ty G và Công ty L1 đề ngày 29-7-2022, tuy nhiên việc diễn giải theo thuật ngữ của Hợp đồng giữa Công ty G và Công ty T2 như sau:

Tổng doanh thu phát hành là tổng doanh thu bán vé: 21.300.935.528 đồng + VOD 4 đợt: 4 x 919.798.908 đồng = 51.469.593.020 đồng (a)

Doanh thu phát hành chia cho rạp theo tỷ lệ: 26.489.461.868 đồng (b)

Phí phải trả là phần trăm trên doanh thu phát hành: 2.648.946.186 đồng (Công ty G đã ấn đi số liệu này) (c)

Lợi nhuận phát hành là: (a)-(b)-(c) – 23.000.000.000 đồng = 22.331.184.979 đồng – 23.000.000.000 đồng = - 668.815.021 đồng (e)

Do bộ phim lỗ - 668.815.021 đồng, nên phải áp dụng điều khoản “*Trong trường hợp doanh thu khai thác bộ phim thấp hơn Tổng vốn đầu tư của Dự án thì phân chia lợi nhuận cho Bên B là 10% doanh thu*”.

Do đó, buộc Công ty G phải trả cho Công ty T2 lợi nhuận phát hành 22.331.184.979 đồng x 10% = 2.233.118.497 đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền của Công ty G trình bày:

Số liệu quyết toán tại S giữa Công ty G và Công ty L1 đề ngày 29-7-2022 chưa phải là số liệu cuối cùng, vì số liệu VOD của 4 đợt chỉ mới tạm tính. Tuy nhiên, để giải quyết xong với Công ty T2 và theo số liệu mà Công ty T2 dùng để khởi kiện, Công ty G thống nhất với số liệu trên.

Công ty G đồng ý thanh toán số tiền góp vốn còn lại là 1.150.000.000 (một tỷ, một trăm năm mươi triệu) đồng.

Đối với phần lợi nhuận: Công ty G chỉ đồng ý thanh toán 10% lợi nhuận phát hành là: 24.980.131.159 đồng (doanh Thu) – 23.000.000.000 đồng (góp vốn) = 1.980.131.159 đồng.

Số liệu quyết toán tại S giữa Công ty G và Công ty L1 là số liệu chính xác, được công khai để tính toán lợi nhuận giữa Nhà sản xuất, công ty phát hành và các nhà đầu tư. Việc Công ty T2 cho rằng Công ty G đã ẩn đi số liệu là không đúng.

Từ khi Công ty T2 tranh chấp với Công ty G cho đến khi Tòa án thụ lý, giải quyết, Công ty T2 luôn xác định Doanh thu thuần của bộ phim là 24.980.131.159 đồng và yêu cầu chia 10% doanh thu vì cho rằng thấp hơn tổng đầu tư của bộ P là 27.266.904.153 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa, sau khi xem lại phần chia Doanh thu theo Hợp đồng là (< 23 tỷ), Công ty T2 lại thay đổi yêu cầu và cho rằng phần Doanh thu phát hành chia cho rạp phải trừ thêm 10% nữa để thấp hơn con số 23.000.000.000 đồng và áp dụng khoản “*Trong trường hợp doanh thu khai thác bộ phim thấp hơn Tổng vốn đầu tư của Dự án thì phần chia lợi nhuận cho Bên B là 10% doanh thu*”.

Công ty G ký hợp đồng với Công ty L1, Công ty T2 và nhiều nhà đầu tư khác. Các hợp đồng này độc lập và các điều khoản ràng buộc không giống nhau. Vì vậy, Công ty T2 không thể lấy các thuật ngữ của Hợp đồng giữa Công ty G và Công ty L1 để viện dẫn cho hợp đồng của Công ty G và Công ty T2 được.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 4526/2024/KDTM-ST ngày 23-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2:

Buộc Công ty TNHH G phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền là 1.348.031.116 đồng, trong đó số tiền góp vốn còn lại là 1.150.000.000 đồng và 10% số tiền lợi nhuận là 198.031.116 đồng. Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty TNHH T2 có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH G không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH G còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về việc buộc Công ty TNHH G phải thanh toán 10% Doanh thu với số tiền là 2.035.105.381 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH G:

Sau khi Công ty TNHH G thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.348.031.116 đồng, thì Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTTLDC ngày 16-11-2020 chấm dứt.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 24-9-2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 24-9-2024 của Công ty TNHH T2, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2.

Tại phiên toà phúc thẩm,

Nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không căn cứ Hợp đồng hợp tác giữa các bên để giải quyết mà chỉ dựa trên số liệu của Bảng Settlement Report ngày 29-7-2022; tại cấp sơ thẩm Nguyên đơn yêu cầu Tòa thu thập số liệu quyết toán giữa Công ty G và Công ty TNHH L2 nhưng Tòa không yêu cầu Công ty L1 cung cấp.

Bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn do không có cơ sở; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số 4526/2024/KDTM-ST ngày 23-9-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Tại phiên toà, các bên đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ phần vốn góp và doanh thu theo Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTCTLDC ngày 16-11-2020; đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận; Bị đơn có trụ sở tại thành phố T; do đó Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xác định các bên tranh chấp hợp đồng hợp tác và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Ngày 23-9-2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm; ngày 24-9-2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận được Đơn kháng cáo của Bị đơn; xét thấy kháng cáo còn trong thời hạn luật định và hợp lệ, do đó Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Xét thấy, ngày 16-11-2020, Công Ty TNHH T2 và Công ty TNHH G ký kết Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTTLDC, việc

ký kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên Hợp đồng có hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết Hợp đồng.

[4] Xét Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không căn cứ Hợp đồng hợp tác giữa các bên để giải quyết mà chỉ dựa trên số liệu của B1 ngày 29-7-2022; Toà sơ thẩm không yêu cầu Công ty L1 cung cấp số liệu quyết toán thực giữa Bị đơn và Công ty TNHH L2, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết, Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức có Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 5359/2024/QĐ-CCTLCC ngày 15-7-2024 đối với Công ty TNHH L2 để thu thập Báo cáo quyết toán của phim “Dân chơi không sợ con rơi” giữa Công ty TNHH L2 và Công ty TNHH G, tuy nhiên Công ty TNHH L2 không cung cấp. Theo Bị đơn trình bày, Báo cáo quyết toán nói trên được Công ty TNHH L2 cung cấp một bản cho Bị đơn và Bị đơn đã chuyển cho Nguyên đơn để quyết toán lời lỗ cũng như cung cấp cho Toà. Đồng thời, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên toà sơ thẩm, đại diện uỷ quyền của Nguyên đơn thống nhất Bảng quyết toán doanh thu ngày 29-7-2022 do Bị đơn cung cấp (tại bút lục số 161). Do đó, cấp sơ thẩm sử dụng số liệu của bảng quyết toán ngày 29-7-2022 để giải quyết vụ án là có cơ sở.

[5] Căn cứ bảng số liệu Settlement Report giữa Công ty G và Công ty TNHH L2 đề ngày 29-7-2022, thì tổng doanh thu phát hành sau khi trừ đi các chi phí thì doanh thu thuần của phim là 24.980.131.159 đồng; các bên thống nhất kinh phí sản xuất cố định 23.000.000.000 đồng, như vậy lợi nhuận phát hành của phim là 24.980.131.159 đồng - 23.000.000.000 đồng = 1.980.131.159 đồng. Cấp sơ thẩm căn cứ Mục 2.6 của Hợp đồng số 005 xác định lợi nhuận Bị đơn được hưởng là 1.980.131.159 đồng x 10% = 198.013.116 đồng, từ đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn tiền góp vốn còn lại 1.150.000.000 đồng và 10% lợi nhuận tương ứng 198.013.116 đồng là có căn cứ.

[6] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Toà án không triệu tập Công ty TNHH L2 tham gia tố tụng là có cơ sở, bởi lẽ Công ty TNHH L2 không phải là một bên trong Hợp đồng hợp tác số 005; không liên quan đến vụ kiện đang tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn.

[7] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của Nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận. Đối với các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí 2.000.000 đồng theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T2. Giữ nguyên Bản án số 4526/2024/KDTM-ST ngày 23-9-2024 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468, Điều 504, Điều 512 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2:

Buộc Công ty TNHH G phải thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền là 1.348.031.116 (một tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, không trăm ba mươi một ngàn, một trăm mười sáu) đồng, trong đó số tiền góp vốn còn lại là 1.150.000.000 (một tỷ, một trăm năm mươi triệu) đồng và 10% số tiền lợi nhuận là 198.013.116 (một trăm chín mươi tám triệu, không trăm mười ba ngàn, một trăm mười sáu) đồng. Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty TNHH T2 có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH G không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH G còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T2 về việc buộc Công ty TNHH G phải thanh toán 10% Doanh thu với số tiền là 2.035.105.381 (hai tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, một trăm lẻ năm ngàn, ba trăm tám mươi một) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH G.

Sau khi Công ty TNHH G thanh toán cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.348.031.116 (một tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, không trăm ba mươi một ngàn, một trăm mười sáu) đồng, thì Hợp đồng hợp tác sản xuất và kinh doanh phim số 005TTE/2020/HĐHTTLDC ngày 16-11-2020 chấm dứt.

4. Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH G phải chịu án phí đối với phần Công ty TNHH T2 được chấp nhận là 52.440.933 (năm mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn, chín trăm ba mươi ba) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo biên lai thu số AA/2023/0025551 ngày 12-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Công ty TNHH G còn phải nộp tiền án phí là 49.440.933 (bốn mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn, chín trăm ba mươi ba) đồng.

Công ty TNHH T2 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận với số tiền là 72.702.108 (bảy mươi hai triệu, bảy trăm lẻ hai ngàn, một trăm lẻ tám) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 52.480.131 (năm mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi ngàn, một trăm ba mươi một) đồng theo biên lai thu số AA/2023/0001583 ngày 12-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Công ty TNHH T2 còn phải nộp án phí 20.221.997 (hai mươi triệu, hai trăm hai mươi một ngàn, chín trăm chín mươi bảy) đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Công ty TNHH T2 phải chịu án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0043653 ngày 30-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Công ty TNHH T2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./ .

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Thành phố Thủ Đức;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Quỳnh Trâm

